



MARKET LENS

Phiên giao dịch ngày:

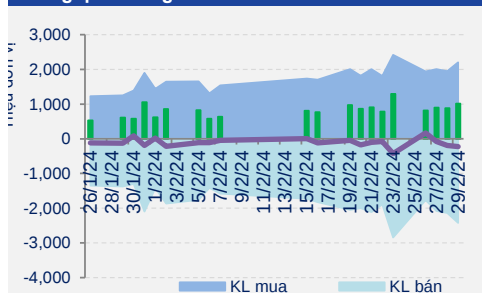
29/2/2024

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

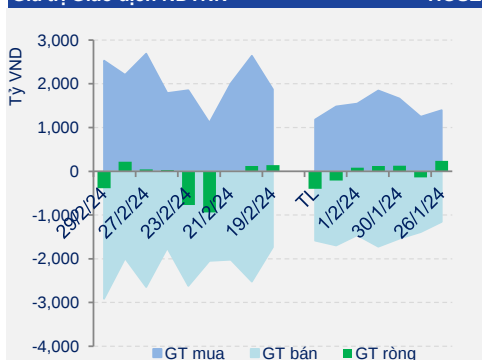
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	1,252.73	235.46
% Thay đổi	↓ -0.15%	↑ 0.13%
KLGD (CP)	1,012,736,266	109,404,208
GTGD (tỷ đồng)	26,075.35	2,159.97
Tổng cung (CP)	2,424,881,959	190,618,900
Tổng cầu (CP)	2,201,948,094	143,385,300

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	102,820,962	5,037,567
KL mua (CP)	91,904,355	3,561,483
GT mua (tỷ đồng)	2,528.47	96.31
GT bán (tỷ đồng)	2,915.21	134.98
GT ròng (tỷ đồng)	(386.75)	(38.66)

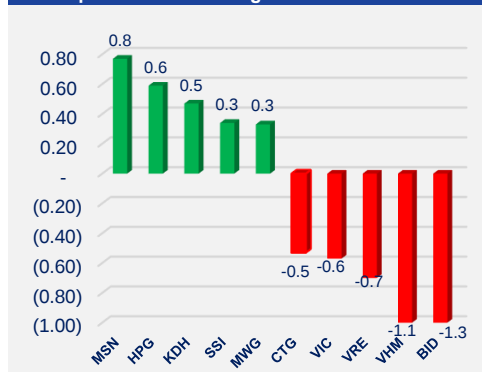
Tương quan cung cầu



Giá trị Giao dịch NĐTNN



Các cổ phiếu có ảnh hưởng nhất đến VN-INDEX



Sau phiên giao dịch tăng điểm mạnh, VN-INDEX đầu phiên hôm nay tiếp tục tăng giá lên vùng 1.265 điểm và bắt đầu chịu áp lực bán giá cao, điều chỉnh về quanh 1.240 điểm kiểm tra lại giá cao nhất ngày 23/02/2024, lực cầu ngắn hạn vẫn gia tăng tốt giúp VN-INDEX hồi phục trở lại và kết phiên tại 1.252,73 điểm, giảm 1,82 điểm (-0,15%) so với phiên trước. HNX-INDEX tích cực hơn tăng 0,29 điểm (0,12%) lên mức 235,46 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về tiêu cực với áp lực điều chỉnh gia tăng mạnh hơn khi có 348 mã giảm giá (03 mã giảm sàn), 279 mã tăng giá (12 mã tăng trần) và 174 mã giữ giá tham chiếu.

Giá trị khớp lệnh trên hai sàn niêm yết tăng 15% so với phiên trước với 28.223,49 tỷ đồng được giao dịch, vượt mức trung bình. Trong đó khối lượng giao dịch của VN-INDEX đạt hơn 1 tỷ cổ phiếu. Dòng tiền tiếp tục luân chuyển tốt giữa các nhóm ngành khác nhau trong thị trường, tuy nhiên khả năng sinh lợi ngắn hạn bắt đầu suy giảm khi nhiều mã với các vị thế mua ở vùng giá cao bắt đầu chịu rủi ro thua lỗ nhẹ, chịu áp lực bán giá tăng. Khối ngoại gia tăng giao dịch, bán ròng khá mạnh trở lại trên HOSE với giá trị 386,75 tỷ đồng, trong đó bán ròng khá đột biến ở cổ phiếu VRE, VHM; tiếp tục bán ròng trên HNX với giá trị 38,66 tỷ đồng.

Theo báo cáo tình hình kinh tế xã hội tháng 02/2024 của Tổng cục Thống kê, CPI tháng 2/2024 tăng 1,04% MoM; tăng 1,35% so với tháng 12/2023 và tăng 3,98% YoY. Bình quân 2 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 3,67% YoY; Kim ngạch XNK ước đạt 48,54 tỷ USD, giảm 25,8% MoM và giảm 1,8% YoY. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch XNK ước đạt 113,96 tỷ USD, tăng 18,6% YoY, trong đó xuất khẩu tăng 19,2%; nhập khẩu tăng 18%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 4,72 tỷ USD.

Thị trường giao dịch luân chuyển, xoay vòng trong nhóm VN30 khi các cổ phiếu bán lẻ, tiêu dùng chưa tăng giá nhiều tăng trong phiên hôm nay như MSN (+3,00%), MWG (+1,99%), SAB (+1,39%) bên cạnh SSI (+2,49%) tăng tốt nhờ lực cầu từ khối ngoại. Trong khi đó VRE (-4,68%), VHM (-2,25%), BID (-1,67%), VIC (-1,32%)... chịu áp lực điều chỉnh khá mạnh.

Thị trường phân hóa mạnh giữa các cổ phiếu trong các ngành khi chỉ có một số mã vẫn giao dịch tích cực, thanh khoản gia tăng mạnh trong khi các mã khác lại chịu áp lực điều chỉnh nhẹ. Cụ thể như bất động sản với KDH (+6,94%), NLG (+3,66%), DXG (+1,11%), bán lẻ với FRT (+6,4%), MWG (+1,99%), thủy sản với VHC (+2,94%), ASM (+2,7%), ANV (+1,76%), chứng khoán với FTS (+6,94%) vượt đỉnh giá lịch sử tháng 11/2021, BVS (+4,17%), CSI (+3,28%), VDS (+3,06%), SSI (+2,49%).

Các nhóm ngành khác đa số chịu áp lực điều chỉnh, phân hóa mạnh, các mã tích cực chủ yếu tập trung vào các cổ phiếu đầu ngành, có tỷ lệ cổ phiếu tự do tương đối thấp nổi bật như VTP (+4,5%), BMP (+3,1%), CTR (+2,4%), SIP (+1,20%)...

Trên thị trường phái sinh, kỳ hạn VN30F2403 sau khi khá lạc quan phiên trước, giảm 3,4 điểm (-0,27%), chênh lệch âm trở lại 2,95 điểm so với VN30. Khối lượng giao dịch giảm nhẹ trên mức trung bình. Xu hướng ngắn hạn kỳ hạn VN30F2403 vẫn duy trì tăng trưởng trên vùng hỗ trợ gần nhất quanh 1.250 điểm, kháng cự mạnh 1.265,7 điểm tương ứng giá cao nhất tháng 09/2023. Các kỳ hạn VN30F2404, VN30F2406, VN30F2409 chênh lệch từ -1,85 điểm đến -5,35 điểm so với VN30. Mức chênh lệch âm mở rộng cho thấy thị trường có thể đang giai đoạn kéo giá cơ sở, phòng ngừa rủi ro giảm điểm ở thị trường phái sinh các kỳ hạn lớn.

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG



Thị trường rung lắc và có tín hiệu điều chỉnh trong phiên hôm nay sau khi vượt qua mốc 1.250 điểm trên nền tích lũy nhỏ chưa đủ tin cậy, chốt phiên VnIndex giảm -1,82 điểm (-0,15%) và đóng cửa ở 1.252,73 điểm.

Xét dưới góc nhìn ngắn hạn, Vn-Index nhiều khả năng sẽ tiếp tục có những vận động bất thường trong thời gian tới khi đang giao dịch tại vùng kháng cự mạnh quanh 1.250 điểm. Chúng tôi cho rằng thị trường cần những nhịp rũ bỏ mạnh và tích lũy lại trước khi có thể hướng tới các vùng giá cao hơn. Về góc nhìn trung hạn, thị trường đang vận động để hình thành kênh tích lũy rộng trung hạn trong vùng 1.150 điểm - 1.250 điểm. Hiện tại VnIndex đã tiệm cận vùng cản trên của kênh tích lũy này.

Tình hình vĩ mô trong nước tháng 2 có nhiều chỉ số suy giảm so với cùng kỳ như sản xuất công nghiệp, giải ngân vốn đầu tư công do Tết Âm lịch năm 2023 rơi vào tháng 1. Lũy kế 2 tháng đầu năm, các hoạt động kinh tế vẫn đang cho thấy bức tranh phục hồi khá tích cực trên nhiều mặt như đầu tư, tiêu dùng, xuất nhập khẩu.

Nhà đầu tư ngắn hạn nên thận trọng ở giai đoạn hiện tại bởi Vn-Index đang vận động ở vùng điểm số mà rủi ro cả ngắn hạn và trung hạn đều đang tăng lên. Nhà đầu tư trung-dài hạn tiếp tục nắm giữ danh mục đã cơ cấu theo các khuyến nghị trước đây của chúng tôi và chờ đợi thị trường bước vào nhịp giảm ngắn hạn trước khi xem xét giải ngân.

Quý nhà đầu tư có thể tham khảo các mã cổ phiếu trong danh mục khuyến nghị đính kèm để có lựa chọn phù hợp.



MARKET LENS

Phiên giao dịch ngày:

29/2/2024

DANH SÁCH CỔ PHIẾU THEO DÕI

Mã	Giá hiện tại (1.000đ)	Vùng mua dự kiến (1.000 đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Thông số cơ bản			Điều kiện giải ngân
					P/E	T.trưởng Doanh thu	T.trưởng Lợi nhuận	
PVD	30.90	27.5-28.3	31-32	26	29.7	19.8%	262.1%	Theo dõi giải ngân
VRE	26.50	23.5-25	29-30	22	13.7	12.4%	35.0%	Theo dõi giải ngân

DANH SÁCH KHUYẾN NGHỊ ĐANG MỞ

Ngày mở vị thế	Mã	Giá hiện tại (1.000đ)	Giá mua (1.000đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Hiệu quả đầu tư (%)	Cập nhật Vị thế/trạng thái
1/11/2023	BVS	27.50	22.3	28-28.5	26.5	23.3%	Nắm giữ
8/11/2023	PHR	55.70	45.1	56-58	54	23.5%	Nắm giữ
20/12/2023	PVD	30.90	27.55	32-33	29	12.2%	Nắm giữ
27/12/2023	TNH	21.60	18.09	23-24	20.5	19.4%	Nắm giữ

TIN VĨ MÔ

Xuất nhập khẩu 2 tháng đầu năm đạt 113,96 tỷ USD

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, trong tháng 2/2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 48,54 tỷ USD, giảm 25,8% so với tháng trước và giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 113,96 tỷ USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 19,2%; nhập khẩu tăng 18%. Trong 2 tháng đầu năm 2024 có 11 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 75,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 04 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 52,5%).

Giá xăng tăng, dầu giảm

Mỗi lít xăng tăng 280-330 đồng, các mặt hàng dầu (trừ mazut) giảm 140 đồng tùy loại, từ 15h hôm nay. Theo điều hành của liên Bộ Công Thương - Tài chính hôm nay, giá xăng RON 95-III (loại phổ biến trên thị trường) tăng 330 đồng, lên mức 23.920 đồng một lít; E5 RON 92 tăng 280 đồng, có giá mới 22.750 đồng một lít. Ngược lại, các mặt hàng dầu (trừ mazut) giảm, về ngưỡng 20.770-20.780 đồng một lít so với cách đây 7 ngày.

2 tháng đầu 2024, CPI tăng 3,67% so với cùng kỳ

CPI tháng 02/2024 tăng 1,04% so với tháng trước và tăng 3,98% so với cùng kỳ năm 2023. Bình quân 2 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 3,67% so với cùng kỳ 2023; lạm phát cơ bản tăng 2,84%. Sáng 29/2, Tổng cục Thống kê công bố định kỳ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024 của Tổng cục Thống kê. Cụ thể, so với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2024 tăng 1,04% (khu vực thành thị tăng 0,98%; khu vực nông thôn tăng 1,09%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 9 nhóm hàng tăng giá, 2 nhóm hàng giảm giá.

Tín dụng cả nước giảm nhưng Hà Nội, TP HCM vẫn tăng

Tín dụng tại hai đầu tàu kinh tế cả nước là Hà Nội và TP HCM vẫn ghi nhận mức tăng trưởng dương, bất chấp tín dụng toàn nền kinh tế quay đầu giảm trong hai tháng đầu năm. Ngoài ra, huy động vốn tại hai thành phố cũng ghi nhận kết quả tích cực. Theo số liệu mới công bố của Cục Thống kê Hà Nội, tính đến cuối tháng 2/2024 tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố ước tính đạt 3,688 triệu tỷ đồng, tăng 0,93% so với tháng trước và 1,96% so với cuối năm 2023. Cục Thống kê TP HCM cho biết tổng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố tính đến 29/02 ước đạt 3,53 triệu tỷ đồng, tăng 0,6% so với cuối năm 2023.

TIN DOANH NGHIỆP
Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (TNH) khởi công bệnh viện Lạng Sơn

Ngày 29/2, Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (TNH – sàn HOSE) đã khởi công Bệnh viện TNH Lạng Sơn. Bệnh viện TNH Lạng Sơn là dự án do CTCP Bệnh viện TNH Lạng Sơn (Công ty con của TNH) làm chủ đầu tư. Tháng 1/2024 vừa qua, Công ty được cấp giấy phép xây dựng, giấy phép môi trường cũng như hoàn thiện những hồ sơ cần bản đảm bảo đủ điều kiện khởi công xây dựng. Dự án Bệnh viện TNH Lạng Sơn dự kiến xây dựng với quy mô 300 giường bệnh với tổng mức đầu tư trên 700 tỷ đồng được phân kỳ thành 2 giai đoạn, giai đoạn 1 đầu tư xây dựng 250 giường bệnh, giai đoạn 2 đầu tư xây dựng tiếp 50 giường bệnh. Thời gian hoàn thành và dự kiến đi vào hoạt động là khoảng quý I/2025.

PNJ chi hơn 200 tỷ đồng tạm ứng cổ tức, lên lịch tổ chức Đại hội thường niên năm 2024

Ngày 18/3 tới đây, CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ – sàn HOSE) sẽ chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHCHĐ thường niên năm 2024 và tạm ứng cổ tức đợt 1/2023. Theo đó, Công ty sẽ chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 6%, tương ứng cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được nhận 600 đồng. Như vậy, với hơn 334 triệu cổ phiếu đang lưu hành, PNJ sẽ phải chi hơn 200 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Thời gian thanh toán cổ tức dự kiến ngày 12/4.

Thép Nam Kim (NKG) lên kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 vào cuối tháng 4

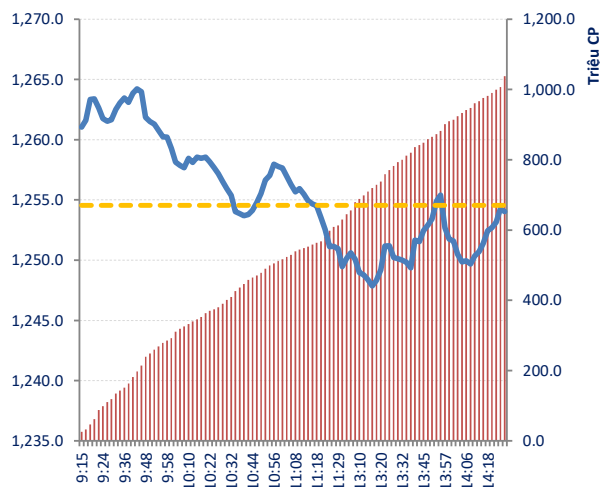
CTCP Thép Nam Kim (mã NKG - sàn HOSE) thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Đại hội dự kiến tổ chức ngày 26/4. Ngày 21/3, Thép Nam Kim sẽ chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Đại hội dự kiến tổ chức ngày 26/4 tại TP. HCM. Trong Đại hội sắp tới, Thép Nam Kim dự kiến trình cổ đông kết quả kinh doanh năm 2023, định hướng năm 2024, kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 và năm 2024 ... Điểm đáng lưu ý, từ ngày 5/2 đến ngày 4/3, CTCP Đầu tư Thương mại SMC (mã SMC – sàn HOSE) đăng ký bán toàn bộ 13,1 triệu cổ phiếu NKG, giảm sở hữu từ 4,98%, về 0% vốn điều lệ.

Nhận thêm tàu mới, HAH kỳ vọng doanh thu 2024 tăng trưởng 32%

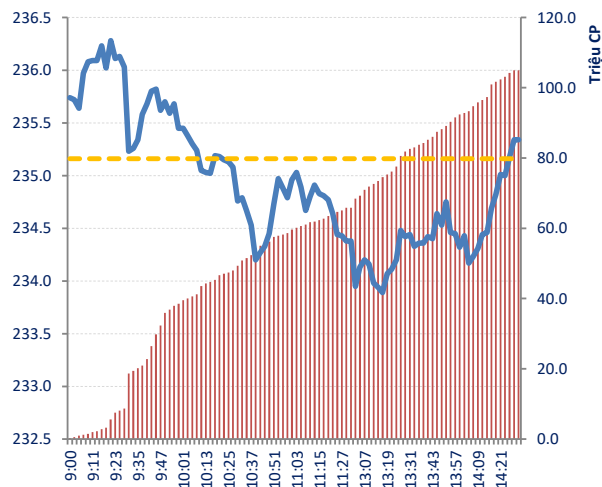
CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HOSE: HAH) dự kiến mang về hơn 3.5 ngàn tỷ đồng tổng doanh thu, tăng 32% so với thực hiện năm 2023, đóng góp chính bởi hoạt động khai thác tàu với sản lượng đạt 702 ngàn TEU, tăng đến 60%. Tuy không nêu chi tiết nhưng khả năng con số tăng trưởng trên đến từ việc HAH vừa nhận bàn giao tàu container 1,800 TEU đóng mới đầu tiên tại nhà máy đóng tàu Hoàng Hải - Trung Quốc, mang tên HAIAN ALFA. Đây là tàu container đóng mới hiện đại và có tải trọng lớn nhất trong đội tàu container Việt Nam.

THỐNG KÊ GIAO DỊCH

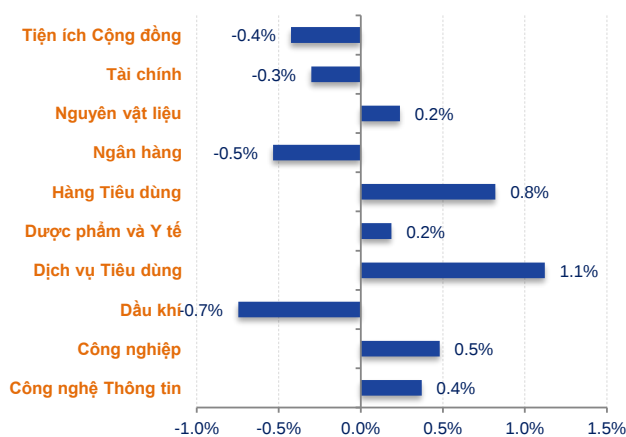
KLGD và VN-Index trong phiên



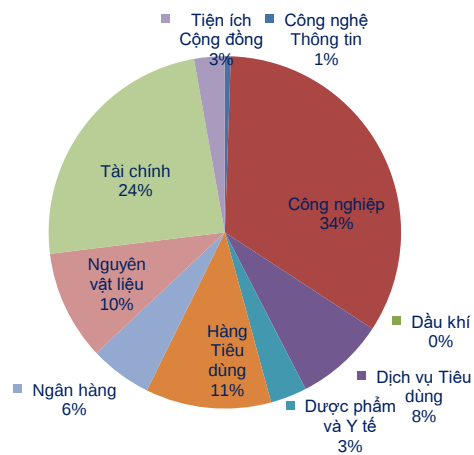
KLGD và HNX-Index trong phiên



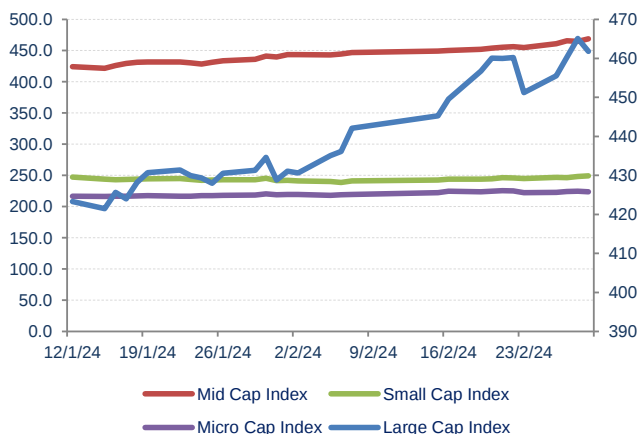
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



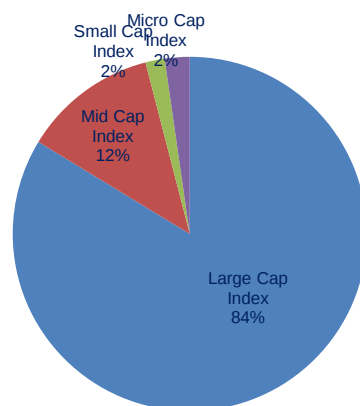
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ

Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ

Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ

Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



THỐNG KÊ GIAO DỊCH

HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng	TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	SSI	4,826,410	VRE	6,424,915	1	HUT	858,500	PVS	1,291,200
2	AAA	3,502,990	VHM	4,825,556	2	IDC	247,163	SHS	478,600
3	HPG	2,957,224	HCM	3,460,509	3	DHT	239,300	MBS	445,897
4	VIX	2,117,800	FUEVFVND	2,470,600	4	CEO	48,780	TIG	318,140
5	ASM	1,925,300	TPB	1,802,000	5	PVI	46,700	DTD	146,500

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD	Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
SSI	36.10	37.00	↑ 2.49%	43,269,500	SHS	17.60	17.70	↑ 0.57%	37,000,850
MSB	15.80	15.90	↑ 0.63%	39,344,100	CEO	22.00	22.20	↑ 0.91%	15,436,421
VIX	18.15	18.30	↑ 0.83%	36,495,800	HUT	18.90	19.20	↑ 1.59%	7,069,311
HPG	30.60	31.00	↑ 1.31%	34,075,500	PVS	37.20	36.80	↓ -1.08%	5,190,256
VND	22.60	22.65	↑ 0.22%	32,217,000	MBS	27.90	27.90	→ 0.00%	4,242,483

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%	Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
TTE	10.00	10.70	0.70	↑ 7.00%	QST	16.00	17.60	1.60	↑ 10.00%
FTS	53.30	57.00	3.70	↑ 6.94%	DTG	30.50	33.50	3.00	↑ 9.84%
KDH	32.40	34.65	2.25	↑ 6.94%	SPI	3.10	3.40	0.30	↑ 9.68%
SBA	31.00	33.15	2.15	↑ 6.94%	STP	9.60	10.50	0.90	↑ 9.38%
SVI	60.60	64.80	4.20	↑ 6.93%	CMC	5.60	6.00	0.40	↑ 7.14%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%	Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
VDP	42.70	40.20	-2.50	↓ -5.85%	MCO	22.00	19.80	-2.20	↓ -10.00%
VRE	27.80	26.50	-1.30	↓ -4.68%	CAN	68.90	62.10	-6.80	↓ -9.87%
COM	36.70	35.05	-1.65	↓ -4.50%	TXM	4.80	4.40	-0.40	↓ -8.33%
ABR	13.30	12.85	-0.45	↓ -3.38%	GDW	26.60	24.40	-2.20	↓ -8.27%
SRC	32.60	31.50	-1.10	↓ -3.37%	CET	5.40	5.00	-0.40	↓ -7.41%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SSI	43,269,500	10.1%	1,531	23.6	2.3
MSB	39,344,100	16.0%	2,322	6.8	1.0
VIX	36,495,800	11.6%	1,444	12.6	1.4
HPG	34,075,500	6.9%	1,175	26.0	1.7
VND	32,217,000	13.0%	1,657	13.6	1.7

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SHS	37,000,850	5.7%	688	25.6	1.4
CEO	15,436,421	3.1%	408	53.9	1.8
HUT	7,069,311	0.6%	82	230.8	1.5
PVS	5,190,256	6.6%	1,812	20.5	1.3
MBS	4,242,483	12.3%	1,334	20.9	2.4

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
TTE	↑ 7.0%	-0.5%	(55)	-	0.9
FTS	↑ 6.9%	12.7%	2,074	25.7	3.1
KDH	↑ 6.9%	5.2%	906	35.7	1.7
SBA	↑ 6.9%	17.9%	2,899	10.7	1.9
SVI	↑ 6.9%	17.0%	10,319	5.9	0.9

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
QST	↑ 10.0%	21.1%	2,972	5.4	1.1
DTG	↑ 9.8%	20.7%	4,254	7.2	1.4
SPI	↑ 9.7%	-4.6%	(434)	-	0.3
STP	↑ 9.4%	7.1%	1,259	7.6	0.5
CMC	↑ 7.1%	3.1%	415	13.5	0.4

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
SSI	4,826,410	10.1%	1,531	23.6	2.3
AAA	3,502,990	4.8%	761	14.7	0.7
HPG	2,957,224	6.9%	1,175	26.0	1.7
VIX	2,117,800	11.6%	1,444	12.6	1.4
ASM	1,925,300	2.7%	625	18.1	0.5

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
HUT	858,500	0.6%	82	230.8	1.5
IDC	247,163	22.6%	4,221	13.9	3.1
DHT	239,300	9.1%	1,147	24.3	2.2
CEO	48,780	3.1%	408	53.9	1.8
PVI	46,700	0.6%	211	222.7	1.4

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
VCB	544,377	21.7%	5,910	16.5	3.2
BID	307,253	19.0%	3,781	14.3	2.5
VHM	193,334	20.0%	7,607	5.8	1.1
CTG	193,051	17.0%	3,723	9.7	1.5
GAS	179,146	18.4%	5,053	15.4	2.7

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
IDC	19,371	22.6%	4,221	13.9	3.1
PVS	17,780	6.6%	1,812	20.5	1.3
HUT	16,868	0.6%	82	230.8	1.5
SHS	14,312	5.7%	688	25.6	1.4
THD	13,552	3.0%	470	74.9	2.2

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
GEX	2.41	1.6%	389	58.0	0.9
VIX	2.38	11.6%	1,444	12.6	1.4
FCN	2.36	-0.3%	(68)	-	0.7
CTS	2.28	9.6%	1,261	25.0	2.3
KSB	2.21	3.9%	997	26.0	1.1

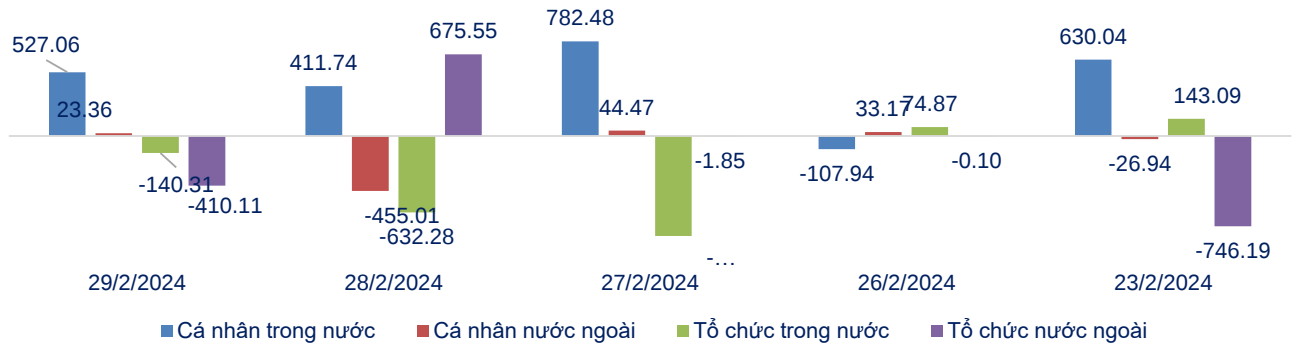
Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
VC7	2.77	5.4%	758	16.5	1.1
SHS	2.35	5.7%	688	25.6	1.4
VIG	2.27	9.6%	685	12.1	1.1
C69	2.22	1.2%	156	48.8	0.6
IVS	2.22	3.6%	390	31.1	1.1



THỐNG KÊ GIAO DỊCH THEO LOẠI NĐT

Giá trị ròng theo loại hình NĐT 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top Mua ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VHM	202.96	20.0%	7,607	5.8	1.1
VRE	151.03	12.4%	1,940	14.3	1.7
CTR	111.16	28.6%	4,515	22.7	5.9
NVL	92.76	1.8%	413	41.2	0.7
HCM	88.22	8.3%	1,199	23.8	2.0

Top Bán ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
SSI	-135.44	10.1%	1,531	23.6	2.3
HPG	-92.89	6.9%	1,175	26.0	1.7
MWG	-53.45	0.7%	115	395.3	2.8
VIX	-43.64	11.6%	1,444	12.6	1.4
KDH	-32.90	5.2%	906	35.7	1.7

Top Mua ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
MSN	7.08	1.1%	293	232.8	2.6
VSC	6.71	3.9%	847	27.0	1.3
HHV	2.43	3.7%	934	16.6	0.7
VND	2.13	13.0%	1,657	13.6	1.7
VRE	2.01	12.4%	1,940	14.3	1.7

Top Bán ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
STB	-4.23	18.3%	4,094	7.7	1.3
SSI	-3.14	10.1%	1,531	23.6	2.3
HDB	-2.54	23.6%	3,482	6.7	1.4
VPB	-2.06	8.3%	1,445	13.8	1.1
VCB	-1.47	21.7%	5,910	16.5	3.2

Top Mua ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
FUEVFVND	53.39	N/A	N/A	N/A	N/A
MWG	41.04	0.7%	115	395.3	2.8
VNM	40.20	26.2%	4,248	17.0	4.3
VND	30.26	13.0%	1,657	13.6	1.7
ACB	27.23	24.8%	4,131	6.8	1.5

Top Bán ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
CTR	-109.77	28.6%	4,515	22.7	5.9
NVL	-106.63	1.8%	413	41.2	0.7
SSI	-43.87	10.1%	1,531	23.6	2.3
AAA	-41.78	4.8%	761	14.7	0.7
NLG	-31.61	3.6%	1,259	30.3	1.1

Top Mua ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
SSI	182.44	10.1%	1,531	23.6	2.3
HPG	90.86	6.9%	1,175	26.0	1.7
NLG	55.28	3.6%	1,259	30.3	1.1
KDH	49.02	5.2%	906	35.7	1.7
KBC	40.22	10.5%	2,600	12.0	1.2

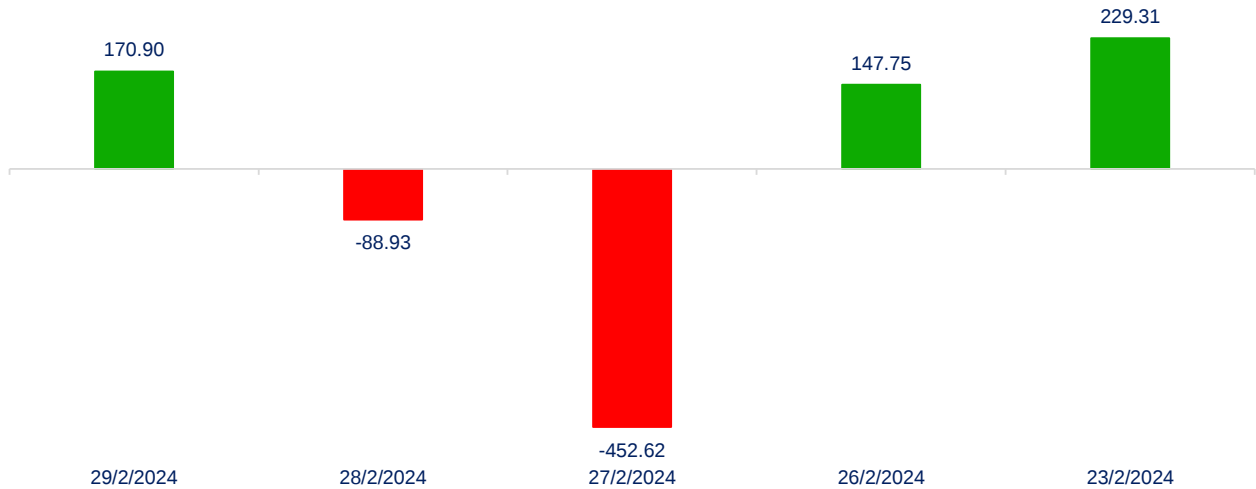
Top Bán ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VHM	-213.07	20.0%	7,607	5.8	1.1
VRE	-174.26	12.4%	1,940	14.3	1.7
VNM	-115.50	26.2%	4,248	17.0	4.3
HCM	-98.40	8.3%	1,199	23.8	2.0
FUEVFVND	-71.97	N/A	N/A	N/A	N/A

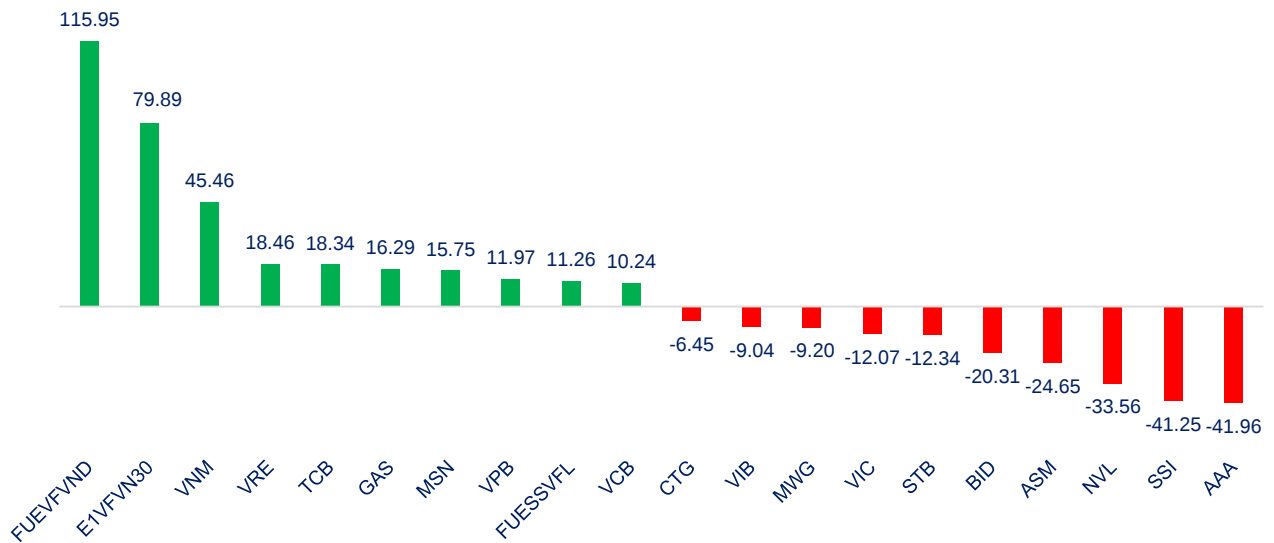


THÔNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

Giá trị giao dịch ròng của tự doanh trong 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top cổ phiếu mua/ bán ròng của tự doanh trên HOSE (tỷ đồng)





Website: www.shs.com.vn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó phòng: Hồ Ngọc Việt Cường
cuong.hnv2@shs.com.vn

Tổ trưởng nghiệp vụ: Phan Tấn Nhật
nhat.pt@shs.com.vn

Chuyên viên: Bùi Mạnh Kiên
kien.bm@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyên người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi FiinGroup và Fialda

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội,
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 84.24.38181888
Fax: 84.24.38181688
Email: contact@shs.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn
Metropolitan, 235 Đồng Khởi,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP
HCM
Tel: 84.28.39151368
Fax: 84.28.39151369
Email: contact-hcm@shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2,
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh
Trung, Quận Thanh Khê, Thành
phố Đà Nẵng
Tel: 84.236.3525777
Fax: 84.236.3525779
Email: contact-dn@shs.com.vn